

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Lý	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Đức Hoàn**

Số: 1442/2015/BC.KTTC-AASC.KT6

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Tổng Công ty đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc đồng thời chưa xác định được phần lãi/lỗ trong các Công ty liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của các Công ty liên kết này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Phạm Thị Thanh Giang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



**Phan Bá Triều**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>913,924,220,118</b>	<b>890,119,179,012</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>114,214,128,499</b>	<b>174,007,604,478</b>
111 1. Tiền		53,401,530,865	78,154,911,780
112 2. Các khoản tương đương tiền		60,812,597,634	95,852,692,698
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>396,771,991,000</b>	<b>312,472,324,400</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		396,771,991,000	312,472,324,400
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>109,770,354,370</b>	<b>90,553,854,383</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67,657,892,790	52,741,009,507
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25,171,328,210	6,753,218,327
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2,450,000,000	2,450,000,000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,342,779,370	28,461,272,549
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,226,646,000)	(1,226,646,000)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1,375,000,000	1,375,000,000
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>291,868,070,289</b>	<b>309,390,163,778</b>
141 1. Hàng tồn kho		291,904,008,247	309,426,101,736
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(35,937,958)	(35,937,958)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,299,675,960</b>	<b>3,695,231,973</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	43,600,227	48,998,482
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,239,502,849	3,408,574,699
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	16,572,884	237,658,792
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>520,267,127,239</b>	<b>553,244,986,899</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60,000,000	60,000,000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>300,903,230,153</b>	<b>332,236,088,042</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	300,903,230,153	332,236,088,042
222 - Nguyên giá		787,889,360,013	776,835,387,279
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(486,986,129,860)	(444,599,299,237)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>589,518,019</b>	<b>1,256,686,713</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		589,518,019	1,256,686,713
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>111,989,217,760</b>	<b>115,407,115,220</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		99,173,690,640	101,975,623,590
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14,985,801,078	14,985,801,078
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,170,273,958)	(1,554,309,448)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>106,725,161,307</b>	<b>104,285,096,924</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34,157,717,443	31,717,653,060
269 5. Lợi thế thương mại		72,567,443,864	72,567,443,864
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,434,191,347,357</b>	<b>1,443,364,165,911</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>256,739,303,016</b>	<b>312,699,430,525</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>254,191,302,536</b>	<b>310,551,430,045</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	94,072,891,354	89,503,102,196
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,417,857,753	6,019,944,236
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15,040,127,099	15,285,443,295
314 4. Phải trả người lao động		12,356,933,294	41,885,554,273
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,435,344,414	4,796,285,886
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	42,323,711,521	63,508,505,377
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	20,997,746,683	28,535,638,123
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		411,118,753	527,384,711
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59,135,571,665	60,489,571,948
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,548,000,480</b>	<b>2,148,000,480</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	18	1,948,000,000	1,548,000,000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	600,000,480	600,000,480
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,177,452,044,341</b>	<b>1,130,664,735,386</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1,177,452,044,341</b>	<b>1,130,664,735,386</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		631,010,000,000	631,010,000,000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		113,877,495,053	103,894,555,845
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,480,633,684	96,053,129,332
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		43,861,394,379	35,772,722,655
421b <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		48,619,239,305	60,280,406,677
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		340,083,915,604	299,707,050,209
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,434,191,347,357</b>	<b>1,443,364,165,911</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,319,778,554,400	1,407,928,388,341
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	60,949,368,252	52,269,881,136
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1,258,829,186,148	1,355,658,507,205
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1,097,734,910,071	1,124,910,281,333
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161,094,276,077	230,748,225,872
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10,553,703,042	11,951,371,694
22 7. Chi phí tài chính	26	1,360,934,136	5,874,725,696
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		593,699,053	2,413,090,929
24 8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
25 9. Chi phí bán hàng	27	55,073,627,217	152,440,199,254
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23,329,789,944	27,083,351,008
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91,883,627,822	57,301,321,608
31 12. Thu nhập khác	29	12,635,533,115	7,808,996,841
32 13. Chi phí khác	30	6,130,348,764	9,405,087,886
40 14. Lợi nhuận khác		6,505,184,351	(1,596,091,045)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98,388,812,173	55,705,230,563
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6,551,126,249	5,253,205,365
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91,837,685,924	50,452,025,198
61 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		48,619,239,305	21,837,136,445
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43,218,446,619	28,614,888,753
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	770.50	346.07

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01 1. Lợi nhuận trước thuế</b>		-	<b>21,837,136,445</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02 - Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-	58,352,184,902
03 - Các khoản dự phòng		-	3,469,525,705
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	57,540,360
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(8,048,885,167)
06 - Chi phí lãi vay		-	2,413,090,929
<b>08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		-	<b>78,080,593,174</b>
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		-	59,637,608,624
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		-	109,469,498,810
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	(32,771,848,847)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		-	744,276,532
14 - Tiền lãi vay đã trả	(519,642,450)		(2,422,936,484)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,111,257,998)		(9,335,497,683)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	24,584,838,965		36,256,035,021
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34,827,726,317)		(48,590,599,554)
<b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(13,873,787,800)</b>		<b>191,067,129,593</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16,646,905,871)		(8,285,469,030)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4,552,250,453		963,444,789
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(85,213,663,971)		-
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	913,997,371		50,844,056,438
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		2,710,124,467
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,017,583,677		7,969,888,376
<b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(91,376,738,341)</b>		<b>54,202,045,040</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 3. Tiền thu từ đi vay	49,947,749,137		66,719,453,809
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(57,485,640,577)		(70,759,876,793)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(61,575,533,000)		(52,227,475,500)
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(69,113,424,440)</b>		<b>(56,267,898,484)</b>
<b>50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(174,363,950,581)</b>		<b>189,001,276,149</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		174,007,604,478	169,992,417,675
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16,142,306	(200,000)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>(340,203,797)</u>	<u>358,993,493,824</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức



Bùi Đức Hoàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.000.000.000 đồng

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi nên lợi nhuận thuần cho lĩnh vực nông nghiệp nên nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động thương mại, dịch vụ tăng so với kỳ trước. Trong đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi, chế biến sữa đạt 133,57 tỷ đồng, lợi nhuận gộp từ hoạt động thương mại, dịch vụ đạt 27,5 tỷ đồng.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

##### - Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

##### - Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91.03%	91.03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51.00%	51.00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

**- Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống Vật Nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	22.01%	22.01%	Chăn nuôi lợn.
Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Số 17 Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	37.27%	37.27%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Khu 8 - Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	45.00%	45.00%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	36.44%	36.44%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	39.35%	39.35%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Số 26 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	33.75%	33.75%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Km 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	27.19%	27.19%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
Công ty Cổ phần đầu tư TM và Chăn nuôi Đông Á	135 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	35.02%	35.02%	Chăn nuôi lợn.
Công ty Cổ phần An Đại Việt	28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.84%	34.84%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	36.00%	36.00%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo.
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	20 Nguyễn Thị Minh Khai, phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	36.72%	36.72%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
Công ty Cổ phần Việt Phong	Lô II-3 đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, P Tây Thạnh, Q Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	30.78%	30.78%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Nhà A1, ngõ 102 đường Trường Chinh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội	14.35%	14.35%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản, gia cầm Hải Phòng	Số 16 Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Tp Hải Phòng	30.00%	30.00%	Chăn nuôi gà.
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	72/36 Quan Nhân (36 Hoàng Ngân), Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	36.00%	36.00%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2014. Cụ thể:

	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;</li><li>- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;</li><li>- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.</li></ul>	Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;</li><li>- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;</li><li>- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.</li></ul>	Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý chênh lệch tỷ giá	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Do chưa thu thập đủ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của các Công ty liên kết nên Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	4 - 6 năm
- Các tài sản khác	5 - 20 năm

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.



### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.18 . Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại: "Điều 1 Điều 15; Điều 1 Điều 16 Nghị định số 124/2008NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ". Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên thu nhập chính trong 15 năm kể từ năm 2005; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chính trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2015 là năm thứ bảy Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định, các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3,014,148,406	4,220,431,952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,387,382,459	73,934,479,828
Các khoản tương đương tiền (*)	60,812,597,634	95,852,692,698
	<b>114,214,128,499</b>	<b>174,007,604,478</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng, lãi suất từ 4% đến 5,5%.

#### **4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Xem chi tiết Phụ lục 01





**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	18,275,942,668	7,153,468,063
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	9,403,392,720	4,671,087,170
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39,978,557,402	40,916,454,274
	<b>67,657,892,790</b>	<b>52,741,009,507</b>
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Lương Mỹ Công ty liên kết	365,677,916	365,677,916
	<b>365,677,916</b>	<b>365,677,916</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,450,000,000	(1,225,000,000)	2,450,000,000	(1,225,000,000)
	<b>2,450,000,000</b>	<b>(1,225,000,000)</b>	<b>2,450,000,000</b>	<b>(1,225,000,000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14,342,779,370	-	28,461,272,549	-
Phải thu về cổ phần hóa	498,820,000	-	855,820,000	-
Phải thu Công ty CP An Đại Việt về cổ tức và lợi nhuận được chia	946,358,920	-	946,358,920	-
Tạm ứng	309,750,000	-	201,350,500	-
Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam CN Thăng Long	-	-	2,688,316,000	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal	924,100,783	-	1,066,577,224	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	457,191,000	-	457,191,000	-
Phải thu từ lãi tiền gửi	8,431,473,768	-	6,358,108,051	-
Phải thu từ hộ chăn nuôi	-	-	13,078,039,923	-
Bảo hiểm xã hội	708,682,585	-	231,731,060	-
Phải thu khác ngắn hạn	2,066,402,314	-	2,577,779,871	-



**7 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Dài hạn	60,000,000	-	60,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
	<b>14,402,779,370</b>	<b>-</b>	<b>28,521,272,549</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 30/06/2015 là phần chênh lệch khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm với giá trị là 1.375.000.000 đồng. Giá trị này được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty cổ phần tại ngày 30/06/2013.

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu xây dựng Cát Linh (1)	212,400,000	212,400,000	212,400,000	212,400,000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2,450,000,000	1,225,000,000	2,450,000,000	1,225,000,000
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ - Thương mại Xuân Thành JSC	683,052,000	683,052,000	683,052,000	683,052,000
- Công ty TNHH Cơ điện Ritec	33,449,000	33,449,000	33,449,000	33,449,000
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	365,677,916	365,677,916	365,677,916	365,677,916
- Đặng Văn Châu	1,646,000	-	1,646,000	-
	<b>6,731,121,316</b>	<b>5,504,475,316</b>	<b>6,731,121,316</b>	<b>5,504,475,316</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	135,655,323,052	-	137,033,923,305	-
Công cụ, dụng cụ	1,928,332,311	-	751,575,771	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	29,312,810,841	-	127,407,956,516	-
Thành phẩm	87,480,702,131	-	326,717,514	-
Hàng hóa	37,526,839,912	(35,937,958)	43,905,928,630	(35,937,958)
	<b>291,904,008,247</b>	<b>(35,937,958)</b>	<b>309,426,101,736</b>	<b>(35,937,958)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống biogaz	36,400,000	36,400,000
- Chi phí xây dựng các công trình tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	271,261,563	200,534,290
- Chi phí nâng cấp, cải tạo nhà kho xưởng sản xuất An Khánh	15,750,000	950,676,364
- Chi phí sửa chữa chuồng chăn nuôi	266,106,456	69,076,059
	<b>589,518,019</b>	<b>1,256,686,713</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>43,600,227</b>	<b>48,998,482</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	43,600,227	48,998,482
<b>b) Dài hạn</b>	<b>34,157,717,443</b>	<b>31,717,653,060</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11,728,722,266	10,207,845,789
- Đàn lợn sinh sản	21,902,803,924	20,667,392,127
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	526,191,253	263,522,540
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126,250,000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	452,642,604
	<b>34,201,317,670</b>	<b>31,766,651,542</b>

**13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết tại Phụ lục 02



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Garin	2,275,000,000	2,275,000,000	-	-
- Công ty TNHH Zagro Việt Nam	2,009,859,000	2,009,859,000	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Pháp Việt	1,948,662,000	1,948,662,000	1,902,641,600	1,902,641,600
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	3,902,602,000	3,902,602,000	-	-
- Malterie Du Chateau	5,581,606,212	5,581,606,212	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	78,355,162,142	78,355,162,142	87,600,460,596	87,600,460,596
	<b>94,072,891,354</b>	<b>94,072,891,354</b>	<b>89,503,102,196</b>	<b>89,503,102,196</b>

Nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Ping Xiang Taian Trading Co., Ltd	772,358,538	772,358,538	772,358,538	772,358,538
	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1,559,238,391	1,559,238,391	1,148,296,251	1,148,296,251
	<b>1,559,238,391</b>	<b>1,559,238,391</b>	<b>1,148,296,251</b>	<b>1,148,296,251</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,711,673,352	49,501,010,626	53,876,829,910	9,335,854,068
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,546,579,450	1,546,579,450	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	65,621,209	65,621,209	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189,167,722	6,551,126,249	3,111,257,998	3,629,035,973
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721	3,693,487,129	3,011,102,292	720,905,558
Thuế tài nguyên	-	368,012,500	359,762,500	8,250,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500	502,732,550	502,732,550	1,346,081,500
Thuế khác	-	10,060,000	10,060,000	-
	<b><u>15,285,443,295</u></b>	<b><u>62,238,629,713</u></b>	<b><u>62,483,945,909</u></b>	<b><u>15,040,127,099</u></b>
	01/01/2015	Phải thu trong năm	Đã thu trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	935,846	2,133,868	935,846	2,133,868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192,360,189	-	192,360,189	-
Thuế thu nhập cá nhân	44,362,757	-	29,923,741	14,439,016
	<b><u>237,658,792</u></b>	<b><u>2,133,868</u></b>	<b><u>223,219,776</u></b>	<b><u>16,572,884</u></b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	4,103,192,921	4,740,158,235
- Chi phí phải trả khác	332,151,493	56,127,651
	<b><u>4,435,344,414</u></b>	<b><u>4,796,285,886</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42,323,711,521</b>	<b>63,508,505,377</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
- Kinh phí công đoàn	154,992,350	126,284,870
- Bảo hiểm xã hội	1,019,390,145	188,491,556
- Bảo hiểm y tế	78,144	65,208
- Phải trả về cổ phần hóa	498,820,000	855,820,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,830	28,980
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư SECOIN tiền đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	846,666,000	-
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	4,675,720,000	4,675,720,000
- Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	-	431,830,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủ thóc	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130,384,800	130,384,800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	34,761,708	34,761,708
- Phải trả về khoán chăn nuôi	474,423,691	526,865,335
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	26,903,379,601	22,685,950,570
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	556,793,790	577,233,790
- Cổ tức phải trả	88,491,000	27,081,976,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,440,876,439	694,186,037
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,948,000,000</b>	<b>1,548,000,000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,948,000,000	1,548,000,000
	<b>44,271,711,521</b>	<b>65,056,505,377</b>



**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	77.59	489,600,000,000	77.59
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000	3.17
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	76,500,000,000	12.12	76,500,000,000	12.12
Cổ đông khác	44,910,000,000	7.12	44,910,000,000	7.12
	<b><u>631,010,000,000</u></b>	<b><u>100.00</u></b>	<b><u>631,010,000,000</u></b>	<b><u>100.00</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631,010,000,000	631,010,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631,010,000,000	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	34,705,550,000	25,240,400,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,101,000	63,101,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2015	01/01/2015
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ	USD	83,241.11	46,840.29
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	419.13	512.09

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	292,245,857,974	280,494,745,148
Doanh thu sản phẩm sữa	929,452,971,236	1,041,691,151,305
Doanh thu bán lợn	91,588,148,104	79,206,140,387
Doanh thu bán bò	4,277,886,000	2,595,125,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,294,976,086	1,264,030,801
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	918,715,000	2,646,908,000
Doanh thu khác	-	30,287,700
	<b><u>1,319,778,554,400</u></b>	<b><u>1,407,928,388,341</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	24,122,951,341	26,179,317,259
Giảm giá hàng bán	36,826,416,911	26,090,563,877
	<b><u>60,949,368,252</u></b>	<b><u>52,269,881,136</u></b>

**23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	292,245,857,974	280,494,745,148
Doanh thu sản phẩm sữa	868,503,602,984	989,421,270,169
Doanh thu bán lợn	91,588,148,104	79,206,140,387
Doanh thu bán bò	4,277,886,000	2,595,125,000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,294,976,086	1,264,030,801
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	918,715,000	2,646,908,000
Doanh thu khác	-	30,287,700
	<b><u>1,258,829,186,148</u></b>	<b><u>1,355,658,507,205</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	271,213,423,260	287,077,651,766
Giá vốn của sản phẩm sữa	733,111,663,219	753,898,325,943
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	87,885,912,442	81,056,560,923
Giá vốn của sản phẩm bò	5,523,911,150	2,877,742,701
	<b><u>1,097,734,910,071</u></b>	<b><u>1,124,910,281,333</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,770,559,394	10,520,324,223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,211,580,000	1,042,441,580
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105,000	99,098,844
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2,571,458,648	-
Doanh thu tài chính khác	-	289,507,047
	<b>10,553,703,042</b>	<b>11,951,371,694</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	593,699,053	2,413,090,929
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	104,682,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,694,300	141,954,291
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	132,576,273	57,540,360
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	615,964,510	3,043,821,653
Chi phí hoạt động tài chính khác	10,000,000	113,636,364
	<b>1,360,934,136</b>	<b>5,874,725,696</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	10,960,993,320	11,003,691,395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,953,583,113	6,235,167,658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,947,632,795	2,877,211,684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,850,609	216,057,156
Chi phí dịch vụ vận chuyển	12,516,745,210	15,725,558,161
Chi phí khác bằng tiền	21,647,822,170	116,382,513,200
	<b>55,073,627,217</b>	<b>152,440,199,254</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	11,542,730,005	12,876,235,636
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386,537,655	539,863,146
Chi phí đồ dùng văn phòng	82,906,663	151,172,544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,159,754,597	1,253,012,131
Thuế, phí, lệ phí	1,414,007,008	1,908,898,401
Trích lập dự phòng	-	425,704,082
Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh	-	4,630,430,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,255,567,233	1,938,058,943
Chi phí khác bằng tiền	7,488,286,783	3,359,976,109
	<b>23,329,789,944</b>	<b>27,083,351,008</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99,003,953	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	4,453,246,500	3,220,315,600
Tiền phạt thu được	34,120,800	-
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	6,409,739,170	-
Vật tư phối giống, điều trị bò	-	2,770,600,000
Các khoản thu nhập khác	1,639,422,692	1,818,081,241
	<b>12,635,533,115</b>	<b>7,808,996,841</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,931,038,215	1,344,420,226
Chi phí vật tư, thuốc thú y	-	5,190,325,751
Chi phí thanh lý lợn loại	3,282,458,411	1,903,331,119
Các khoản bị phạt	30,000,000	13,016,234
Các khoản chi phí khác	886,852,138	953,994,556
	<b>6,130,348,764</b>	<b>9,405,087,886</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	10,825,686,123	9,236,926,394
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4,274,559,874)	(3,983,721,029)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6,551,126,249</b>	<b>5,253,205,365</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	189,167,722	7,792,232,471
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3,111,257,998)	(9,335,497,683)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3,629,035,973</b>	<b>3,709,940,153</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48,619,239,305	21,837,136,445
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48,619,239,305	21,837,136,445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63,101,000	63,101,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>770.50</b>	<b>346.07</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920,329,491,974	899,387,601,205
Chi phí nhân công	53,033,073,423	57,422,371,479
Chi phí khấu hao TSCĐ	44,687,375,882	56,993,132,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,350,478,141	25,913,797,316
Chi phí khác bằng tiền	53,072,159,415	101,853,248,807
	<b><u>1,105,472,578,835</u></b>	<b><u>1,141,570,151,538</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,214,128,499	-	174,007,604,478	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82,060,672,160	(1,646,000)	81,262,282,056	(1,646,000)
Các khoản cho vay	399,221,991,000	(1,225,000,000)	314,922,324,400	(1,225,000,000)
Đầu tư dài hạn	14,985,801,078	(2,170,273,958)	14,985,801,078	(1,554,309,448)
	<b><u>610,482,592,737</u></b>	<b><u>(3,396,919,958)</u></b>	<b><u>585,178,012,012</u></b>	<b><u>(2,780,955,448)</u></b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	21,597,747,163	29,135,638,603
Phải trả người bán, phải trả khác	138,344,602,875	154,559,607,573
Chi phí phải trả	4,435,344,414	4,796,285,886
	<b><u>164,377,694,452</u></b>	<b><u>188,491,532,062</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	114,214,128,499	-	-	114,214,128,499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81,999,026,160	60,000,000	-	82,059,026,160
Các khoản cho vay	397,996,991,000	-	-	397,996,991,000
Đầu tư dài hạn	-	12,815,527,120	-	12,815,527,120
	<b>594,210,145,659</b>	<b>12,875,527,120</b>	<b>-</b>	<b>607,085,672,779</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	174,007,604,478	-	-	174,007,604,478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79,712,636,056	1,548,000,000	-	81,260,636,056
Các khoản cho vay	313,697,324,400	-	-	313,697,324,400
Đầu tư dài hạn	-	13,431,491,630	-	13,431,491,630
	<b>567,417,564,934</b>	<b>14,979,491,630</b>	<b>-</b>	<b>582,397,056,564</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	20,997,746,683	600,000,480	-	21,597,747,163
Phải trả người bán, phải trả khác	136,396,602,875	1,948,000,000	-	138,344,602,875
Chi phí phải trả	4,435,344,414	-	-	4,435,344,414
	<b><u>161,829,693,972</u></b>	<b><u>2,548,000,480</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>164,377,694,452</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	28,535,638,123	600,000,480	-	29,135,638,603
Phải trả người bán, phải trả khác	153,011,607,573	1,548,000,000	-	154,559,607,573
Chi phí phải trả	4,796,285,886	-	-	4,796,285,886
	<b><u>186,343,531,582</u></b>	<b><u>2,148,000,480</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>188,491,532,062</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Lợi nhuận từ hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	868,503,602,984	91,588,148,104	1,167,241,038,044	2,127,332,789,132
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>135,391,939,765</u></b>	<b><u>2,456,210,512</u></b>	<b><u>23,246,125,800</u></b>	<b><u>161,094,276,077</u></b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định				18,870,280,617
Tài sản bộ phận	521,331,003,983	103,424,639,009	113,892,923,242	738,648,566,234
Tài sản không phân bổ				695,542,781,123
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>521,331,003,983</u></b>	<b><u>103,424,639,009</u></b>	<b><u>113,892,923,242</u></b>	<b><u>1,434,191,347,357</u></b>



**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Nợ phải trả của các bộ phận	128,897,476,886	33,070,789,905	35,635,464,560	197,603,731,351
Nợ phải trả không phân bổ				59,135,571,665
<b>Tổng Nợ phải</b>	<b>128,897,476,886</b>	<b>33,070,789,905</b>	<b>35,635,464,560</b>	<b>256,739,303,016</b>

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu lợi nhuận, cổ tức được chia</b>			
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	320,390,000	407,769,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2,450,000,000	2,450,000,000
<b>Phải thu về cổ tức</b>			
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946,358,920	946,358,920
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457,191,000	457,191,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	672,800,000	527,254,000

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	44,000,000,000	-	44,000,000,000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	251,265,000,000	-	213,430,324,400	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên (3)	3,500,000,000	-	-	-
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu (4)	55,626,991,000	-	45,042,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	20,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình (6)	22,380,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>396,771,991,000</b>	<b>-</b>	<b>312,472,324,400</b>	<b>-</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,8%/ năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,9%/ năm đến 7,2%/năm.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi từ 4,7%/ năm đến 4,9%.

(4) Tiền gửi có kỳ hạn từ 07 tháng đến 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 7,0%/năm.

(5) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng.

(6) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 11 tháng.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>99,173,690,640</b>	<b>99,173,690,640</b>	-	<b>99,173,690,640</b>	<b>101,975,623,590</b>	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	1,528,413,568	1,528,413,568	-	1,528,413,568	1,613,419,421	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Súc sản, gia cầm Hải Phòng	3,864,583,308	3,864,583,308	-	3,864,583,308	7,708,097,562	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1,573,869,086	1,573,869,086	-	1,573,869,086	1,028,107,430	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17,609,383,826	17,609,383,826	-	17,609,383,826	19,423,274,115	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6,042,617,989	6,042,617,989	-	6,042,617,989	4,719,706,325	-
- Công ty Cổ phần Việt Phong	10,122,142,416	10,122,142,416	-	10,122,142,416	10,380,408,297	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	2,616,885,131	2,616,885,131	-	2,616,885,131	2,989,650,662	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2,392,638,008	2,392,638,008	-	2,392,638,008	2,992,578,212	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,629,745,540	2,629,745,540	-	2,629,745,540	2,798,147,775	-
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	655,437,752	655,437,752	-	655,437,752	773,250,785	-
- Công ty Cổ phần Phát triển giống gia súc Miền Trung	861,183,119	861,183,119	-	861,183,119	949,134,513	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	8,972,667,170	8,972,667,170	-	8,972,667,170	4,892,809,151	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3,318,973,219	3,318,973,219	-	3,318,973,219	4,683,718,693	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25,949,866,410	25,949,866,410	-	25,949,866,410	25,421,922,650	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11,035,284,098	11,035,284,098	-	11,035,284,098	11,601,397,999	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>12,815,527,120</b>	<b>(2,170,273,958)</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>13,431,491,630</b>	<b>(1,554,309,448)</b>
- Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn	4,098,734,693	3,834,207,102	(264,527,591)	4,098,734,693	3,834,207,102	(264,527,591)
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1,899,327,884	1,651,245,163	(248,082,721)	1,899,327,884	1,651,245,163	(248,082,721)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4,685,428,501	4,685,428,501	-	4,685,428,501	4,685,428,501	-
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4,257,100,000	2,599,436,354	(1,657,663,646)	4,257,100,000	3,215,400,864	(1,041,699,136)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45,210,000	45,210,000	-	45,210,000	45,210,000	-
	<b>114,159,491,718</b>	<b>111,989,217,760</b>	<b>(2,170,273,958)</b>	<b>114,159,491,718</b>	<b>115,407,115,220</b>	<b>(1,554,309,448)</b>

**Ghi chú:** Các đơn vị nhận đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

#### **4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	Quảng Ninh	22.01%	22.01%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30.00%	30.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39.35%	39.35%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27.19%	27.19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36.72%	36.72%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30.78%	30.78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	14.35%	14.35%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36.44%	36.44%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45.00%	45.00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37.27%	37.27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo.
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33.75%	33.75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34.84%	34.84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36.00%	36.00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36.00%	36.00%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35.02%	35.02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và liên kết trong kỳ:**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Kỳ này</b> VND	<b>Kỳ trước</b> VND
<b>Thu hồi gốc vay</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản, gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	2,739,850,000
<b>Lãi vay phải thu trong kỳ</b>			
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	9,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ</b>			
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản, gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669,430,000	502,072,500
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	-	48,600,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Công ty liên kết	221,760,000	-

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7.78%	7.78%	Thuốc thú y thủy sản; nông sản, vật tư thiết bị ngành chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15.00%	15.00%	Chăn nuôi bò
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17.12%	17.12%	Cung cấp vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0.29%	0.29%	Xây dựng

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>20,847,746,450</b>	<b>20,847,746,450</b>	<b>49,947,749,137</b>	<b>56,835,640,537</b>	<b>27,735,637,850</b>	<b>27,735,637,850</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7,462,140,311	7,462,140,311	-	-	7,462,140,311	7,462,140,311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000	14,000,000,000	13,566,000,000	4,566,000,000	4,566,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	-	2,392,450,311	2,392,450,311	2,392,450,311
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	-	-	-	2,109,010,051	2,109,010,051	2,109,010,051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (3)	4,416,175,412	4,416,175,412	8,787,685,412	9,425,164,177	5,053,654,177	5,053,654,177
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	20,267,037,725	20,267,037,725	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	2,792,780,727	2,792,780,727	1,001,376,000	2,460,978,273	4,252,383,000	4,252,383,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (5)	1,176,650,000	1,176,650,000	5,891,650,000	6,615,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>750,000,713</b>	<b>750,000,713</b>	<b>-</b>	<b>650,000,040</b>	<b>1,400,000,753</b>	<b>1,400,000,753</b>
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	750,000,713	750,000,713	-	650,000,040	1,400,000,753	1,400,000,753
	<b>21,597,747,163</b>	<b>21,597,747,163</b>	<b>49,947,749,137</b>	<b>57,485,640,577</b>	<b>29,135,638,603</b>	<b>29,135,638,603</b>

#### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh; Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng trong đó thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng; Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.
- (3) Theo Giấy nhận nợ Tài khoản vay số 21110001510542 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 06/07/2015, hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.
- (5) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201500300 ngày 02/06/2015 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/ĐĐ ngày 03/06/2014.
- (6) Khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiền độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào	7,462,140,311	3,770,663,842	7,462,140,311	3,770,663,842
	<b>7,462,140,311</b>	<b>3,770,663,842</b>	<b>7,462,140,311</b>	<b>3,770,663,842</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631,010,000,000	102,393,271,988	24,130,350,764	295,397,632,351	1,052,931,255,103
Lãi trong kỳ trước	-	-	21,837,136,445	28,614,888,753	50,452,025,198
Phân phối lợi nhuận	-	7,831,398,148	(9,687,570,240)	(4,326,463,584)	(6,182,635,676)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>631,010,000,000</b>	<b>110,224,670,136</b>	<b>36,279,916,969</b>	<b>319,686,057,520</b>	<b>1,097,200,644,625</b>
Số dư đầu năm nay	631,010,000,000	103,894,555,845	96,053,129,332	299,707,050,209	1,130,664,735,386
Lãi trong kỳ này	-	-	48,619,239,305	43,218,446,619	91,837,685,924
Phân phối lợi nhuận	-	9,982,939,208	(52,191,734,953)	(2,841,581,223)	(45,050,376,968)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631,010,000,000</b>	<b>113,877,495,053</b>	<b>92,480,633,684</b>	<b>340,083,915,605</b>	<b>1,177,452,044,342</b>



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	<b>253,935,818,481</b>	<b>410,895,056,256</b>	<b>45,010,424,521</b>	<b>536,801,897</b>	<b>58,536,209,712</b>	<b>7,921,076,412</b>	<b>776,835,387,279</b>
Số tăng trong kỳ	2,753,726,386	2,774,103,865	2,676,069,268	-	11,333,549,792	-	19,537,449,311
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	2,774,103,865	2,676,069,268	-	-	-	5,450,173,133
- <i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1,788,269,546	-	-	-	-	-	1,788,269,546
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	965,456,840	-	-	-	1,925,086,600	-	2,890,543,440
- <i>Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa</i>	-	-	-	-	9,408,463,192	-	9,408,463,192
Số giảm trong kỳ	(6,746,721)	-	(850,000,000)	-	(4,736,186,416)	(2,890,543,440)	(8,483,476,577)
- <i>Giảm do phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	(2,890,543,440)	(2,890,543,440)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(850,000,000)	-	(4,736,186,416)	-	(5,586,186,416)
- <i>Giảm do phân loại lại</i>	(6,746,721)	-	-	-	-	-	(6,746,721)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256,682,798,146</b>	<b>413,669,160,121</b>	<b>46,836,493,789</b>	<b>536,801,897</b>	<b>65,133,573,088</b>	<b>5,030,532,972</b>	<b>787,889,360,013</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	<b>123,653,183,158</b>	<b>278,040,202,432</b>	<b>23,870,342,043</b>	<b>431,437,077</b>	<b>15,203,563,452</b>	<b>3,400,571,075</b>	<b>444,599,299,237</b>
Số tăng trong kỳ	10,759,916,271	25,118,212,484	2,921,930,271	12,629,614	6,840,790,390	394,573,450	46,048,052,480
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10,153,140,418	25,118,212,484	2,921,930,271	12,629,614	6,086,889,645	394,573,450	44,687,375,882
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	606,775,853	-	-	-	753,900,745	-	1,360,676,598
Số giảm trong kỳ	-	-	(719,913,044)	-	(1,580,632,215)	(1,360,676,598)	(3,661,221,857)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(719,913,044)	-	(1,580,632,215)	-	(2,300,545,259)
- <i>Giảm do phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	(1,360,676,598)	(1,360,676,598)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>134,413,099,429</b>	<b>303,158,414,916</b>	<b>26,072,359,270</b>	<b>444,066,691</b>	<b>20,463,721,627</b>	<b>2,434,467,927</b>	<b>486,986,129,860</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	130,282,635,323	132,854,853,824	21,140,082,478	105,364,820	43,332,646,260	4,520,505,337	332,236,088,042
Tại ngày cuối kỳ	<b>122,269,698,717</b>	<b>110,510,745,205</b>	<b>20,764,134,519</b>	<b>92,735,206</b>	<b>44,669,851,461</b>	<b>2,596,065,045</b>	<b>300,903,230,153</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 119.340.662.062 đồng

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

Hủy bút toán tạm phân phối lợi nhuận của Công ty Con - Sữa Mộc Châu cho Công ty mẹ - Vilico do thực tế chưa chi trả và Vilico chưa ghi nhận trong năm 2014	Nợ TK338/ Có TK421	28,187,092,500
Hoàn nhập dự phòng khoản vay ngắn hạn năm 2014 đã trích lập cho Công ty Cổ phần gà giống Châu Thành	Nợ TK 229/ Có TK 635	(1,225,000,000)
Phân loại lại lãi dự tính phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hòa	Nợ TK338/ Có TK 335	1,152,900,000

Việc điều chỉnh hồi tố đã dẫn đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 thay đổi một số chỉ tiêu

<u>Mã số</u>	<u>Trước điều chỉnh</u> <u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Sau điều chỉnh hồi tố</u> <u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Thay đổi</u>
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
129	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	129	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,225,000,000)	1,225,000,000
316	- Chi phí phải trả	4,170,770,597	316	- Chi phí phải trả	5,323,670,597	(1,152,900,000)
319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	92,848,497,877	319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	63,508,505,377	29,339,992,500
420	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69,091,036,832	420	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96,053,129,332	(26,962,092,500)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014</u>			<u>Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC</u>			
<u>Mã số</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Thay đổi</u>	
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
121	- Đầu tư ngắn hạn	314,922,324,400	123	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	312,472,324,400	2,450,000,000
			135	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,450,000,000	(2,450,000,000)

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

135	- Các khoản phải thu khác	26,555,194,969	136	- Phải thu ngắn hạn khác	28,461,272,549	(1,906,077,580)
			139	- Tài sản thiếu chờ xử lý	1,375,000,000	(1,375,000,000)
158	- Tài sản ngắn hạn khác	3,281,077,580				3,281,077,580
129	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,225,000,000)				(1,225,000,000)
139	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,646,000)	139	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,226,646,000)	1,225,000,000
268	- Tài sản dài hạn khác	60,000,000	216	- Phải thu dài hạn khác	60,000,000	-
319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	63,508,505,377	319	- Phải trả ngắn hạn khác	63,508,505,377	-
311	- Vay và nợ ngắn hạn	28,535,638,123	320	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,535,638,123	-
315	- Chi phí phải trả	5,323,670,597	315	- Chi phí phải trả ngắn hạn	4,796,285,886	527,384,711
320	- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	320	- Dự phòng phải trả ngắn hạn	527,384,711	(527,384,711)
334	- Vay và nợ dài hạn	600,000,480	338	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	600,000,480	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631,010,000,000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631,010,000,000	-
			411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>631,010,000,000</i>	-
417	- Quỹ đầu tư phát triển	61,728,943,673	417	- Quỹ đầu tư phát triển	103,894,555,845	(42,165,612,172)
418	- Quỹ dự phòng tài chính	42,165,612,172				42,165,612,172
420	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96,053,129,332	421	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96,053,129,332	-
			421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối</i>	<i>35,772,722,655</i>	-
			421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>60,280,406,677</i>	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn